

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019) Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019) Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2019)
	Ông Ryota Fukuda	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 8 tháng 1 năm 2020)
	Ông Koji Sakate	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 8 tháng 1 năm 2020)
	Ông Nishi Masayuki	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019)
	Ông Lee Men Leng	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Ông Yoshinobu Tamura	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Bà Nguyễn Diệp Bích Hương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Châu Trân
Bà Dương Thị Kim Thoa		Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Bùi Văn Quyết		Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Lâm Hoàng Vũ Nguyễn		Trưởng ban (đến ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Trọng Hiệp		Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2019)
Ban Tổng Giám đốc		Bà Nguyễn Thị Thanh Hường
	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Đăng Bảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3891-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8875
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.490.020.034.672	1.349.057.169.963
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.399.276.846	54.943.544.508
111	Tiền		51.399.276.846	25.763.081.494
112	Các khoản tương đương tiền		-	29.180.463.014
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		151.703.107.647	163.600.928.908
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	151.703.107.647	163.600.928.908
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		954.831.832.420	840.780.452.653
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	886.809.557.243	819.754.089.339
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.412.591.338	24.507.191.632
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	30.800.914.997	27.219.128.301
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(44.191.231.158)	(30.699.956.619)
140	Hàng tồn kho	9	316.932.706.468	279.272.775.489
141	Hàng tồn kho		321.930.811.344	283.325.535.945
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.998.104.876)	(4.052.760.456)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.153.111.291	10.459.468.405
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.732.745.378	3.263.721.135
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		13.420.365.913	7.195.747.270
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		419.692.116.091	284.756.548.710
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.775.901.840	1.389.151.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.775.901.840	1.389.151.840
220	Tài sản cố định		96.602.131.290	104.741.906.093
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	96.240.709.360	104.424.910.336
222	Nguyên giá		191.504.152.884	190.336.886.010
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(95.263.443.524)	(85.911.975.674)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	361.421.930	316.995.757
228	Nguyên giá		2.535.276.660	2.264.776.660
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.173.854.730)	(1.947.780.903)
240	Tài sản dở dang dài hạn		131.997.849.896	7.769.207.504
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	131.997.849.896	7.769.207.504
250	Đầu tư tài chính dài hạn		148.605.394.114	130.425.411.105
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	140.509.394.114	124.229.411.105
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	8.096.000.000	6.196.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		40.710.838.951	40.430.872.168
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	34.931.636.875	34.069.570.720
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	5.779.202.076	6.361.301.448
270	TỔNG TÀI SẢN		1.909.712.150.763	1.633.813.718.673

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.404.714.495.361	1.127.146.182.666
310	Nợ ngắn hạn		1.313.101.825.658	1.110.719.373.696
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	319.054.831.374	250.980.097.410
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	111.830.494.979	69.585.032.103
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.931.424.989	21.233.686.977
314	Phải trả người lao động		29.554.039.526	38.688.605.496
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	141.789.497.859	129.723.927.060
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	40.786.059.960	22.088.890.382
320	Vay ngắn hạn	18(a)	632.323.530.020	562.803.172.229
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.021.765.657	1.502.465.068
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	12.810.181.294	14.113.496.971
330	Nợ dài hạn		91.612.669.703	16.426.808.970
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	1.150.000.000	1.000.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	86.990.890.453	11.539.674.720
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.471.779.250	3.887.134.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.997.655.402	506.667.536.007
410	Vốn chủ sở hữu		504.997.655.402	506.667.536.007
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	153.721.140.856	171.961.989.599
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		109.465.409.756	89.860.736.787
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		44.255.731.100	82.101.252.812
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	45.433.542.751	28.862.574.613
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.909.712.150.763	1.633.813.718.673



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.706.087.144.816	1.732.517.479.384
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(84.286.380)	(122.591.984)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.706.002.858.436	1.732.394.887.400
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.538.576.238.387)	(1.584.813.638.989)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.426.620.049	147.581.248.411
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.421.068.307	34.095.870.421
22	Chi phí tài chính	(37.905.690.513)	(39.225.685.442)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(37.590.046.025)	(36.917.571.485)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	22.262.823.009	22.054.973.081
25	Chi phí bán hàng	(740.663.081)	(785.164.230)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(85.204.268.780)	(66.715.958.093)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	79.259.888.991	97.005.284.148
31	Thu nhập khác	2.927.400.057	525.239.202
32	Chi phí khác	(597.383.493)	(59.053.830)
40	Lợi nhuận khác	2.330.016.564	466.185.372
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.589.905.555	97.471.469.520
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(8.542.214.353)	(17.218.210.349)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(582.099.372)	3.225.376.681
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.465.591.830	83.478.635.852
	Phân bổ cho		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	65.756.509.000	82.101.252.812
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	6.709.082.830	1.377.383.040
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.675	2.085
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.675	2.085



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.589.905.555	97.471.469.520
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9.577.541.677	9.775.630.551
03	Các khoản dự phòng	15.540.564.548	5.359.404.748
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	55.410.088	151.353.762
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(35.417.956.571)	(55.349.223.112)
06	Chi phí lãi vay	37.590.046.025	36.917.571.485
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	108.935.511.322	94.326.206.954
09	Tăng các khoản phải thu	(143.358.378.651)	(5.236.892.459)
10	Tăng hàng tồn kho	(38.605.275.399)	(18.392.722.121)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	123.223.325.663	(52.907.519.517)
12	Giảm chi phí trả trước	668.909.602	789.890.436
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.358.975.819)	(37.832.087.338)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.443.034.879)	(10.720.148.757)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.886.913.712)	(6.493.989.541)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.824.831.873)	(36.467.262.343)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(136.991.266.806)	(15.888.623.910)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	146.816.450
23	Chi tiền gửi ngân hàng	(90.965.000.000)	(157.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	102.965.000.000	170.500.000.000
25	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.150.000.000)	-
26	Thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	11.800.000.000	11.000.000.000
27	Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	21.399.066.548	32.019.250.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(95.942.200.258)	40.777.442.693
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp của chủ sở hữu	15.757.100.000	12.748.200.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(450.400.000)	(30.559.288.040)
33	Tiền thu từ vay	1.678.674.225.611	1.569.434.809.623
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.533.702.652.087)	(1.615.819.107.144)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(47.053.196.500)	(25.470.904.647)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	113.225.077.024	(89.666.290.208)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.541.955.107)	(85.356.109.858)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	54.943.544.508	140.300.413.484
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.312.555)	(759.118)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	51.399.276.846	54.943.544.508




Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2019 %	2018 %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,3	65,0
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal (“Seareal”) (*)	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico (“Searefico E&C”) (*)	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hòa không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	-
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Greenpan	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,0	30,0
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	45,0	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các cổ đông khác của Seareal và Searefico E&C chưa thực hiện bất kỳ khoản vốn góp nào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 824 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 825 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là từ ngày 2 tháng 1 năm 2008 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên; dự phòng phải thu khó đòi; và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15, 2.16, 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	673.414.906	610.823.314
Tiền gửi ngân hàng	50.725.861.940	25.152.258.180
Các khoản tương đương tiền (*)	-	29.180.463.014
Tổng cộng	51.399.276.846	54.943.544.508

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2019		2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	151.703.107.647	151.703.107.647	163.600.928.908	163.600.928.908

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số tiền 75 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản thấu chi.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”)	138.259.394.114	124.229.411.105
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation (“Phoenix”)	2.250.000.000	-
Tổng cộng	140.509.394.114	124.229.411.105

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	HCC	Phoenix	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	124.229.411.105	-	124.229.411.105
Góp vốn (Thuyết minh 36(a))	-	2.250.000.000	2.250.000.000
Lãi được chia trong công ty liên kết	22.262.823.009	-	22.262.823.009
Cổ tức được chia (Thuyết minh 36(a))	(8.232.840.000)	-	(8.232.840.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	138.259.394.114	2.250.000.000	140.509.394.114

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2019		2018	
	Giá gốc	%	Giá gốc	%
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế (“Inwatek”) (*)	6.196.000.000	6,88	6.196.000.000	6,88
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek (“Formtek”) (**)	1.900.000.000	19,00	-	-
Tổng cộng	8.096.000.000		6.196.000.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(*) Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Inwatek có trụ sở chính tại Phòng 802, Lầu 8, Khu B, Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước; lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(**) Formtek là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314622964 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2017. Formtek có trụ sở chính tại Lầu 8, Khu B, Tòa nhà Waseco, Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Formtek là sản xuất đồ dùng, thiết bị dân dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và xây dựng chuyên dụng khác.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	886.675.462.782	819.754.089.339
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	134.094.461	-
Tổng cộng	886.809.557.243	819.754.089.339

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	80.627.373.812	24.039.791.032
<i>System Logistics Spa</i>	17.147.340.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ - Khách sạn Bạch Đằng</i>	13.761.880.766	-
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Mayekawa Việt Nam</i>	12.561.525.020	-
<i>Công ty TNHH Bim Kiên Giang Technip SRL</i>	9.595.600.000	-
<i>Công ty TNHH ESS Việt Nam</i>	-	4.757.956.000
<i>Khác</i>	27.561.028.026	2.808.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	785.217.526	467.400.600
Tổng cộng	81.412.591.338	24.507.191.632

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	9.670.473.532	6.727.552.771
Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay	6.173.657.495	2.652.119.542
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.668.482.740	6.207.112.876
Phải thu đội thi công	1.252.305.026	2.803.291.656
Phải thu khác từ nhân viên	3.526.265.971	6.221.346.670
Ký quỹ, ký cược	1.907.252.438	905.457.403
Các khoản khác	2.462.575.443	2.607.704.786
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	139.902.352	-
Tổng cộng	30.800.914.997	27.219.128.301

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	55.678.272.551	44.191.231.158	37.410.023.852	30.699.956.619

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	30.699.956.619	24.193.367.602
Tăng dự phòng	14.181.012.902	6.506.589.017
Xóa sổ	(689.738.363)	-
Số dư cuối năm	44.191.231.158	30.699.956.619

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.225.711.278	(2.357.246.828)	202.144.053.644	(2.427.693.665)
Vật tư tồn kho	52.658.236.866	(2.637.444.531)	42.119.064.257	(1.518.178.539)
Hàng hóa	21.437.266.444	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	12.956.386.076	-	37.336.713.277	-
Thành phẩm	3.234.252.433	(3.413.517)	1.725.704.767	(106.888.252)
Hàng gửi bán	1.037.327.787	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	381.630.460	-	-	-
Tổng cộng	321.930.811.344	(4.998.104.876)	283.325.535.945	(4.052.760.456)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.052.760.456	4.388.964.932
Tăng	1.120.901.110	-
Sử dụng và hoàn nhập	(175.556.690)	(336.204.476)
Số dư cuối năm	4.998.104.876	4.052.760.456

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ	117.486.815	281.106.881
Khác	1.615.258.563	2.982.614.254
Tổng cộng	1.732.745.378	3.263.721.135

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất	29.504.021.130	30.466.108.779
Công cụ, dụng cụ	2.169.301.507	1.976.170.942
Khác	3.258.314.238	1.627.290.999
Tổng cộng	34.931.636.875	34.069.570.720

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	73.454.122.916	96.916.638.506	13.336.909.963	4.590.090.766	2.039.123.859	190.336.886.010
	Mua trong năm	-	856.653.419	-	310.613.455	-	1.167.266.874
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	73.454.122.916	97.773.291.925	13.336.909.963	4.900.704.221	2.039.123.859	191.504.152.884
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.679.101.995	37.653.108.825	11.037.661.023	3.740.332.753	1.801.771.078	85.911.975.674
	Khấu hao trong năm	2.118.096.080	6.154.332.536	666.178.393	222.091.385	190.769.456	9.351.467.850
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	33.797.198.075	43.807.441.361	11.703.839.416	3.962.424.138	1.992.540.534	95.263.443.524
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	41.775.020.921	59.263.529.681	2.299.248.940	849.758.013	237.352.781	104.424.910.336
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	39.656.924.841	53.965.850.564	1.633.070.547	938.280.083	46.583.325	96.240.709.360

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 21.544.178.481 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.287.429.617 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(b)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.238.374.951 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.468.019.888 đồng).

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm máy tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Mua trong năm

2.264.776.660
270.500.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2.535.276.660

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong năm

1.947.780.903
226.073.827

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2.173.854.730

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

316.995.757

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

361.421.930

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.422.266.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 609.009.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Xây dựng nhà xưởng ở Greenpan	126.328.950.963	3.889.270.988
Xây dựng hệ thống ERP	2.959.128.345	2.674.876.462
Nâng cấp máy móc thiết bị	1.352.137.929	1.013.929.351
Mua sắm thiết bị	1.294.632.659	128.130.703
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	131.997.849.896	7.769.207.504

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.769.207.504	8.982.272.058
Mua sắm	124.228.642.392	8.383.155.101
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(9.596.219.655)
Số dư cuối năm	<u>131.997.849.896</u>	<u>7.769.207.504</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
<i>Daifuku (Thailand) Limited</i>	312.195.059.773	250.980.097.410
<i>Khác</i>	14.474.193.600	40.169.574.086
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	297.720.866.173	210.810.523.324
	6.859.771.601	-
Tổng cộng	<u>319.054.831.374</u>	<u>250.980.097.410</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy</i>		
<i>Sữa Tiên Sơn</i>	47.250.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng</i>	21.372.127.325	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc</i>		
<i>Đại Quang Minh</i>	11.300.817.974	18.833.714.389
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	-	10.257.367.672
<i>Công ty Cổ phần Pymepharco</i>	-	20.000.000.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng</i>		
<i>Thái Dương</i>	-	8.000.000.000
<i>Khác</i>	31.907.549.680	12.493.950.042
Tổng cộng	<u>111.830.494.979</u>	<u>69.585.032.103</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	8.216.397.129	28.106.026.339	(20.782.097.904)	15.540.325.564
Thuế TNDN	12.274.291.343	8.542.214.353	(16.443.034.879)	4.373.470.817
Thuế thu nhập cá nhân	732.287.179	16.509.132.132	(15.223.790.703)	2.017.628.608
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.878.502.028	(27.878.502.028)	-
Thuế nhập khẩu	-	3.012.840.510	(3.012.840.510)	-
Thuế nhà thầu	-	4.036.543.276	(4.036.543.276)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	64.274.260	(64.274.260)	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	(13.000.000)	-
Thuế khác	10.711.326	18.770.712	(29.482.038)	-
Tổng cộng	21.233.686.977	88.181.303.610	(87.483.565.598)	21.931.424.989

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dự án trích trước	137.621.854.938	127.543.492.707
Chi phí lãi vay	1.192.625.685	797.418.813
Chi phí khác	2.975.017.236	1.383.015.540
Tổng cộng	141.789.497.859	129.723.927.060

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (Thuyết minh 26)	22.088.676.700	579.396.800
Cổ tức phải trả cho các cổ đông không kiểm soát	4.296.098.000	-
Phải trả đội thi công	8.774.098.061	11.048.346.991
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.026.673.977	2.039.868.157
Khác	3.600.513.222	8.421.278.434
Tổng cộng	40.786.059.960	22.088.890.382

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản phải trả cho đội thi công.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	562.803.172.229	1.596.628.910.038	(1.533.702.652.087)	6.594.099.840	632.323.530.020
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	11.539.674.720	82.045.315.573	-	(6.594.099.840)	86.990.890.453

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
(a) Vay ngắn hạn (*)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	327.356.226.802	302.036.829.491
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	254.413.615.126	197.998.946.644
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	22.559.266.606	29.856.255.129
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga	15.063.695.646	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.451.325.840	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.479.400.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	29.535.061.984
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	3.376.078.981
Tổng cộng	632.323.530.020	562.803.172.229

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
(b) Vay dài hạn (**)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	86.990.890.453	11.539.674.720

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng đến 84 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 và Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của các khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất của Arico và xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu nhẹ, không nung ở Greenpan.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.502.465.068	3.483.377.861
Tăng dự phòng	3.322.678.485	1.653.114.657
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(1.803.377.896)	(3.634.027.450)
Số dư cuối năm	3.021.765.657	1.502.465.068

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	14.113.496.971	5.116.157.948
Trích lập quỹ	16.583.598.035	15.491.328.564
Sử dụng quỹ	(17.886.913.712)	(6.493.989.541)
Số dư cuối năm	12.810.181.294	14.113.496.971

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.848.957.617	5.068.466.106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	930.244.459	1.292.835.342
Tổng cộng	5.779.202.076	6.361.301.448

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.361.301.448	3.135.924.767
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(582.099.372)	3.225.376.681
Số dư cuối năm	5.779.202.076	6.361.301.448

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ giao dịch góp vốn bằng TSCĐ	3.384.250.438	3.418.925.276
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	2.394.951.638	2.942.376.172
Tổng cộng	5.779.202.076	6.361.301.448

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 và 2018 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.715.397	30.715.397

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	-	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.336.300	4,12	7.836.300	24,12
Các cổ đông khác	10.627.591	32,69	10.627.591	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(284.019.059)	5.427.578.589	130.438.270.951	465.235.630.786
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	82.101.252.812	82.101.252.812
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(15.491.328.564)	(15.491.328.564)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(25.086.205.600)	(25.086.205.600)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(28.954.388.040)	-	-	(28.954.388.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	171.961.989.599	477.804.961.394
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.756.509.000	65.756.509.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(16.423.484.343)	(16.423.484.343)
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(67.573.873.400)	(67.573.873.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	153.721.140.856	459.564.112.651

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức năm 2018 bằng tiền.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 009/NQ/HĐQT/19 ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2019 VND	2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	42.450.000.000	28.640.000.000
LNST chưa phân phối	2.983.542.751	1.719.274.613
Cổ phiếu quỹ	-	(1.496.700.000)
	<u>45.433.542.751</u>	<u>28.862.574.613</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	28.862.574.613	16.341.891.573
Vốn tăng trong năm	13.810.000.000	12.640.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	6.709.082.830	1.377.383.040
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(450.400.000)	(1.604.900.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.947.100.000	108.200.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(160.113.692)	-
Cổ tức công bố	(5.284.701.000)	-
Số dư cuối năm	<u>45.433.542.751</u>	<u>28.862.574.613</u>

26 CỔ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	579.396.800	964.095.847
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	67.573.873.400	25.086.205.600
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2019: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	21.500.777.900	-
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2018: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	24.572.317.600	-
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2018: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	21.500.777.900	-
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2017: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	25.086.205.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.064.593.500)	(25.470.904.647)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>22.088.676.700</u>	<u>579.396.800</u>

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019	2018 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	65.756.509.000	82.101.252.812
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(14.315.348.458)</u>	<u>(16.583.598.035)</u>
	<u>51.441.160.542</u>	<u>65.517.654.777</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>30.715.397</u>	<u>31.426.633</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.675</u>	<u>2.085</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Arico và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Searee. Greenpan không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế thay đổi so với số dự kiến như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.101.252.812	-	82.101.252.812
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(13.548.500.404)</u>	<u>(3.035.097.631)</u>	<u>(16.583.598.035)</u>
	<u>68.552.752.408</u>		<u>65.517.654.777</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>31.426.633</u>	-	<u>31.426.633</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.181</u>		<u>2.085</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2019	2018
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.012,71	1.881,03
Euro (EUR)	-	628,79
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.668.076.264.322	1.696.704.637.399
Doanh thu bán hàng	35.543.737.527	33.715.659.630
Doanh thu cho thuê	1.737.392.284	1.189.973.804
Doanh thu bán phế liệu	729.750.683	907.208.551
Tổng cộng	1.706.087.144.816	1.732.517.479.384

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(84.286.380)	-
Giảm giá hàng bán	-	(122.591.984)
Tổng cộng	(84.286.380)	(122.591.984)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	1.668.076.264.322	1.696.704.637.399
Doanh thu thuần bán hàng	35.459.451.147	33.593.067.646
Doanh thu thuần cho thuê	1.737.392.284	1.189.973.804
Doanh thu thuần bán phế liệu	729.750.683	907.208.551
Tổng cộng	1.706.002.858.436	1.732.394.887.400

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn công trình xây dựng	1.508.611.005.937	1.553.539.832.731
Giá vốn hàng bán	27.385.527.557	29.088.669.356
Giá vốn cho thuê	1.561.384.473	1.095.633.367
Giá vốn phế liệu	72.976.000	1.425.708.011
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	945.344.420	(336.204.476)
Tổng cộng	1.538.576.238.387	1.584.813.638.989

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.155.133.562	20.617.781.365
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	265.934.745	948.436.840
Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	11.400.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 36(a))	-	1.129.652.216
Tổng cộng	13.421.068.307	34.095.870.421

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	37.590.046.025	36.917.571.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	260.234.400	278.340.607
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	55.410.088	151.353.762
Chiếu khấu thanh toán	-	1.878.419.588
Tổng cộng	37.905.690.513	39.225.685.442

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	48.827.504.630	42.226.314.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.589.632.271	15.513.157.633
Dự phòng phải thu khó đòi	14.181.012.902	6.506.589.017
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(2.608.726.520)	(6.606.086.793)
Chi phí khác	6.214.845.497	9.075.983.795
Tổng cộng	85.204.268.780	66.715.958.093

34 THU NHẬP KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Hàng được biếu tặng	633.172.608	-
Khác	2.294.227.449	525.239.202
Tổng cộng	2.927.400.057	525.239.202

35 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, đối với Arico, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế TNDN (2010), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.589.905.555	97.471.469.520
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.317.981.111	19.494.293.904
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.452.564.602)	(4.920.253.111)
Ưu đãi thuế	(3.547.871.997)	(1.342.104.476)
Chi phí không được khấu trừ	985.757.113	681.523.870
Điều chỉnh thuế năm trước	(454.759.952)	(134.761.409)
Chênh lệch tạm thời đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(582.099.372)	3.225.376.681
Lỗi tính thuế ở công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	275.772.052	214.134.890
Thuế TNDN - hiện hành (*)	8.542.214.353	17.218.210.349
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	582.099.372	(3.225.376.681)
Tổng cộng	<u>9.124.313.725</u>	<u>13.992.833.668</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ				
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	121.904.055	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2019 VND	2018 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	13.879.231.101	739.421.818
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng Hàng hóa	10.830.666.691 998.823.126	- 132.240.645
			<u>25.708.720.918</u>	<u>871.662.463</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.026.013.428	5.695.830.970
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.932.000.000	1.929.333.333
		Tổng cộng	<u>6.958.013.428</u>	<u>7.625.164.303</u>
iv) Hoạt động tài chính				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	8.232.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ nước Quốc tế	Bên liên quan	Cổ tức được chia Thu nhập lãi	- 658.643.288	1.129.652.216 706.147.626
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	Công ty liên kết	Góp vốn	2.250.000.000	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	134.094.461	-
ii) Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	785.217.526	467.400.600
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	139.902.352	-
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	6.859.771.601	-

37 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	4.736.814.161	4.745.208.093
Từ 1 đến 5 năm	11.100.606.644	14.870.682.374
Trên 5 năm	23.167.668.113	24.391.651.826
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>39.005.088.918</u>	<u>44.007.542.293</u>

(b) Vốn

Cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Máy móc và thiết bị	-	90.728.317.400

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2020.



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc